

BÁO CÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	456		31	59	113	129	124
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	456		31	59	113	129	124
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	456		31	59	113	129	124
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	456		31	59	113	129	124
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	456		31	59	113	129	124
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	438		31	58	107	129	123
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	1		0	1	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	456						
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	0						
5	Số trẻ thừa cân béo phì	17		0	0	6	0	11
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	90		31	59			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	366				113	129	124

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Phương Thảo

THE COURT REPORTER'S EXHIBIT

IN RE: THE ESTATE OF JAMES H. SMITH, JR.

No.	Description of Property	Acquired	Disposed	Value	Tax	Net
1	Real Estate	1950	1955	1000	100	900
2	Real Estate	1950	1955	2000	200	1800
3	Real Estate	1950	1955	3000	300	2700
4	Real Estate	1950	1955	4000	400	3600
5	Real Estate	1950	1955	5000	500	4500
6	Real Estate	1950	1955	6000	600	5400
7	Real Estate	1950	1955	7000	700	6300
8	Real Estate	1950	1955	8000	800	7200
9	Real Estate	1950	1955	9000	900	8100
10	Real Estate	1950	1955	10000	1000	9000
11	Real Estate	1950	1955	11000	1100	9900
12	Real Estate	1950	1955	12000	1200	10800
13	Real Estate	1950	1955	13000	1300	11700
14	Real Estate	1950	1955	14000	1400	12600
15	Real Estate	1950	1955	15000	1500	13500
16	Real Estate	1950	1955	16000	1600	14400
17	Real Estate	1950	1955	17000	1700	15300
18	Real Estate	1950	1955	18000	1800	16200
19	Real Estate	1950	1955	19000	1900	17100
20	Real Estate	1950	1955	20000	2000	18000
21	Real Estate	1950	1955	21000	2100	18900
22	Real Estate	1950	1955	22000	2200	19800
23	Real Estate	1950	1955	23000	2300	20700
24	Real Estate	1950	1955	24000	2400	21600
25	Real Estate	1950	1955	25000	2500	22500
26	Real Estate	1950	1955	26000	2600	23400
27	Real Estate	1950	1955	27000	2700	24300
28	Real Estate	1950	1955	28000	2800	25200
29	Real Estate	1950	1955	29000	2900	26100
30	Real Estate	1950	1955	30000	3000	27000
31	Real Estate	1950	1955	31000	3100	27900
32	Real Estate	1950	1955	32000	3200	28800
33	Real Estate	1950	1955	33000	3300	29700
34	Real Estate	1950	1955	34000	3400	30600
35	Real Estate	1950	1955	35000	3500	31500
36	Real Estate	1950	1955	36000	3600	32400
37	Real Estate	1950	1955	37000	3700	33300
38	Real Estate	1950	1955	38000	3800	34200
39	Real Estate	1950	1955	39000	3900	35100
40	Real Estate	1950	1955	40000	4000	36000
41	Real Estate	1950	1955	41000	4100	36900
42	Real Estate	1950	1955	42000	4200	37800
43	Real Estate	1950	1955	43000	4300	38700
44	Real Estate	1950	1955	44000	4400	39600
45	Real Estate	1950	1955	45000	4500	40500
46	Real Estate	1950	1955	46000	4600	41400
47	Real Estate	1950	1955	47000	4700	42300
48	Real Estate	1950	1955	48000	4800	43200
49	Real Estate	1950	1955	49000	4900	44100
50	Real Estate	1950	1955	50000	5000	45000
51	Real Estate	1950	1955	51000	5100	45900
52	Real Estate	1950	1955	52000	5200	46800
53	Real Estate	1950	1955	53000	5300	47700
54	Real Estate	1950	1955	54000	5400	48600
55	Real Estate	1950	1955	55000	5500	49500
56	Real Estate	1950	1955	56000	5600	50400
57	Real Estate	1950	1955	57000	5700	51300
58	Real Estate	1950	1955	58000	5800	52200
59	Real Estate	1950	1955	59000	5900	53100
60	Real Estate	1950	1955	60000	6000	54000
61	Real Estate	1950	1955	61000	6100	54900
62	Real Estate	1950	1955	62000	6200	55800
63	Real Estate	1950	1955	63000	6300	56700
64	Real Estate	1950	1955	64000	6400	57600
65	Real Estate	1950	1955	65000	6500	58500
66	Real Estate	1950	1955	66000	6600	59400
67	Real Estate	1950	1955	67000	6700	60300
68	Real Estate	1950	1955	68000	6800	61200
69	Real Estate	1950	1955	69000	6900	62100
70	Real Estate	1950	1955	70000	7000	63000
71	Real Estate	1950	1955	71000	7100	63900
72	Real Estate	1950	1955	72000	7200	64800
73	Real Estate	1950	1955	73000	7300	65700
74	Real Estate	1950	1955	74000	7400	66600
75	Real Estate	1950	1955	75000	7500	67500
76	Real Estate	1950	1955	76000	7600	68400
77	Real Estate	1950	1955	77000	7700	69300
78	Real Estate	1950	1955	78000	7800	70200
79	Real Estate	1950	1955	79000	7900	71100
80	Real Estate	1950	1955	80000	8000	72000
81	Real Estate	1950	1955	81000	8100	72900
82	Real Estate	1950	1955	82000	8200	73800
83	Real Estate	1950	1955	83000	8300	74700
84	Real Estate	1950	1955	84000	8400	75600
85	Real Estate	1950	1955	85000	8500	76500
86	Real Estate	1950	1955	86000	8600	77400
87	Real Estate	1950	1955	87000	8700	78300
88	Real Estate	1950	1955	88000	8800	79200
89	Real Estate	1950	1955	89000	8900	80100
90	Real Estate	1950	1955	90000	9000	81000
91	Real Estate	1950	1955	91000	9100	81900
92	Real Estate	1950	1955	92000	9200	82800
93	Real Estate	1950	1955	93000	9300	83700
94	Real Estate	1950	1955	94000	9400	84600
95	Real Estate	1950	1955	95000	9500	85500
96	Real Estate	1950	1955	96000	9600	86400
97	Real Estate	1950	1955	97000	9700	87300
98	Real Estate	1950	1955	98000	9800	88200
99	Real Estate	1950	1955	99000	9900	89100
100	Real Estate	1950	1955	100000	10000	90000



BÁO CÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng		Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	15	
1	Phòng học kiên cố	15	0,13
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	1725,3	2,8
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1481,34	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	728	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	728	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	210	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	498,4	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	86	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	143	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	188,4	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	225	Số bộ/nhóm (lớp) 01
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	12	Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	112	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	225	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	03	
2	Máy PHOTO COPY	1	
3	Catsset	01	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6	15		14	0.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Huỳnh Thị Phương Thảo

BÁO CÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	54		2	29	6	5	12	1	27	8	8	28	0	0
I	Giáo viên	33													
1	Nhà trẻ				5	2	1		1	6	1	2	6		
2	Mẫu giáo				22	3				21	4	4	21		
II	Cán bộ quản lý	3													
1	Hiệu trưởng	1		1							1		1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						2	2			
III	Nhân viên	18													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên khác	16			1		3	12							

Tân Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2024



Huỳnh Thị Phương Thảo

